

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2026/HNGĐ-PT
Ngày 21 - 9 - 2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con,
chia tài sản chung và nợ khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Lê Phan Công Trí

Bà Hoàng Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2026/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2026 về việc “ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung và nợ khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 179/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm: 1985, CCCD số 087185010537, cấp ngày 04/12/2022; địa chỉ cư trú: **Ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp** (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Tăng Tấn L** - **Văn phòng L3** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh C** (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Quách Minh G**, sinh năm: 1980, CCCD số 096080005239, cấp ngày 03/12/022; địa chỉ cư trú: **Ấp T (Nay là ấp T), xã B, tỉnh Cà Mau** (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Lê Anh T** - Văn phòng luật sư **Lê Anh T** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh C** (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Ngọc T1**, sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: **Ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp** (Có đơn xin vắng mặt)

2. Bà **Nguyễn Kim L1**, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: **Ấp P, xã P, tỉnh Đồng Tháp** (Có đơn xin vắng mặt)

3. Bà **Phạm Song N**, sinh năm 1991; Địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt)

4. **Ngân hàng N1**.

Người đại diện hợp pháp: Ông **Phạm Anh C** - Chức vụ: Phó giám đốc **Ngân hàng N1 chi nhánh T4** (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **Ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau**.

5. **Công ty Cổ phần D2**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Tấn T2**; Địa chỉ: **Số A L, khóm B, phường A, tỉnh Cà Mau** (Vắng mặt)

6. Bà **Trương Thị B**, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: **Ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau** (Có đơn xin vắng mặt)

7. Anh **Quách Minh L2**, sinh năm 1993; Địa chỉ cư trú: **Ấp T (Nay là ấp T), xã B, tỉnh Cà Mau** (Có mặt)

8. Chị **Quách Thị Mỹ X**, sinh năm 1985; Địa chỉ cư trú: Khu vực **T, phường T, thành phố Cần Thơ** (Có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:*

+ Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị D**;

+ Bị đơn: Ông **Quách Minh G**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Về hôn nhân:* Bà **D** và ông **G** chung sống với nhau vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Đồng Tháp**. Sau khi kết hôn, bà **D** và ông **G** chung sống tại **thị trấn V, tỉnh Kiên Giang**, đến năm 2009 thì về sinh sống tại **xã T** cho đến tháng 8/2024. Trong quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm nên đã ly thân từ tháng 8 năm 2024 đến nay. Hiện nay bà **D** xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu ly hôn với ông **G**, ông **G** thống nhất ly hôn với bà **D**.

- *Về con chung:* Bà **D** và ông **G** có 02 con chung tên **Quách Trường Minh T3**, sinh ngày 11/12/2009 và **Quách Trường Minh Q**, sinh ngày 13/08/2017. Khi ly hôn, bà **D** và ông **G** thống nhất giao cháu **T3** cho ông **G**, giao cháu **Q** cho bà **D** trực tiếp nuôi dưỡng. Bà **D** và ông **G** đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:*

+ *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:* Quá trình chung sống bà **D** và ông **G** có tạo dựng được khối tài sản chung gồm: 01 xe mô tô loại SH MODE màu bạc đen, biển số 69D1-53518, tên đăng ký xe **Nguyễn Thị D**, giá trị còn lại 50.000.000 đồng; giá trị vườn trúc 03 năm tuổi hiện đang chuẩn bị thu hoạch, với diện tích 33.200m², tọa lạc ấp T, xã B Giá trị vườn trúc khoảng 260.000.000đồng; 01 căn nhà xây dựng vào năm 2016 (một trệt, hai lầu, diện tích sàn 54m²) gắn liền

với phần đất có diện tích ngang 3m x 6m (18m²) tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau, tại thửa 121, tờ bản đồ số 33. Mục đích sử dụng đất ở nông thôn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh C cấp vào ngày 21/9/2016 do anh Quách Minh G đứng tên. Giá trị phần đất là 1.000.000.000 đồng; giá trị căn nhà là 1.150.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu được phân chia 50% tổng giá trị tài sản nêu trên, tương ứng với số tiền 1.305.000.000 đồng.

Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà D thay đổi yêu cầu như sau: Bà yêu cầu chia đôi thửa đất theo đo đạc thực tế là thửa số 01 diện tích 39,9m² và căn nhà (01 trệt 02 lầu diện tích xây dựng theo đo đạc thực tế là 119,7m²) là tài sản gắn liền với đất tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau. Giao cho ông G nhà đất nói trên, ông G giao lại cho bà ½ giá trị nhà và đất theo chứng thư thẩm định giá là 537.274.850 đồng. Đối với thửa đất số 02 theo đo đạc thực tế diện tích 32,7m² bà không yêu cầu phân chia. Đối với thửa đất diện tích 169,5m² đứng tên bà Nguyễn Thị D, đây là tài sản riêng của bà, bà D không yêu cầu phân chia, cũng không có yêu cầu Tòa công nhận là tài sản riêng.

Bà yêu cầu chia đôi các tài sản là vật dụng trong gia đình gắn liền với căn nhà tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau theo chứng thư thẩm định giá có giá trị là 37.100.000 đồng; đối với xe SH Mode vợ chồng bà đã thỏa thuận giao cho bà D nhận xe hiện tại bà D rút lại yêu cầu; về giá trị vườn trúc bà D đã rút lại không yêu cầu Tòa án phân chia.

Về nợ chung: Nợ bà Nguyễn Ngọc T1 260.000.000 đồng vay vào năm 2016 mục đích xây dựng nhà; nợ mẹ của bà là bà Nguyễn Kim L1 190.000.000 đồng, mượn mục đích sử dụng phục vụ sinh hoạt trong gia đình, lo cho con đi học. Nợ bà Phạm Song N nợ 170.000.000 đồng mục đích sử dụng phục vụ sinh hoạt trong gia đình, lo cho con đi học; nợ ngân hàng N1 - chi nhánh T4 200.000.000 đồng, mục đích vay là để trả nợ tiền nhập thuốc và sinh hoạt trong gia đình. Toàn bộ các khoản nợ trên là nợ chung. Khi ly hôn bà yêu cầu ông G và bà cùng có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số nợ trên. Về nợ công ty D2 số tiền 65.700.000 đồng bà đã trả xong không yêu cầu phân chia.

Đối với số nợ của ông Quách Minh L2 200.000.000 đồng, và số nợ bà Quách Mỹ X 150.000.000 đồng mà ông G khai bà xác định không biết và đó là các khoản nợ riêng của ông G. Khi ly hôn bà không đồng ý chia đôi số nợ trên.

+Bị đơn ông Quách Minh G trình bày: Về tài sản chung gồm có 01 xe mô tô loại SH MODE màu bạc đen, biển số 69D1-53518, đứng tên đăng ký xe Nguyễn Thị D, giá trị còn lại 50.000.000 đồng đã thỏa thuận xong; 01 thửa đất diện tích 169,5m² thửa đất 778 tờ bản đồ số 10, địa chỉ ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau, loại đất ở nông thôn theo giấy chứng nhận QSD đất đứng tên bà Nguyễn Thị Diễm C1 ngày 10/11/2023. Ông G cho rằng phần đất là tài sản chung của ông và bà D nên ông

yêu cầu chia đôi. Tuy nhiên, ông xác định không có làm đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản trên và dự nộp án phí theo quy định.

Đối với giá trị vườn trúc 03 năm tuổi hiện đang chuẩn bị thu hoạch, với diện tích 33.200m², tọa lạc **ấp T, xã B**, giá trị vườn trúc khoảng 260.000.000 đồng theo anh **G** là thuộc quyền sở hữu của bà **B** mẹ ông.

Đối với phần đất thửa 01 đo đạc thực tế là thửa số 01 diện tích 39,9m² tọa lạc tại **ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau**, tại thửa 119, 120, 121, tờ bản đồ số 33, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do **Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh C** cấp vào ngày 21/9/2016 do anh **Quách Minh G** đứng tên. Ông **G** cho rằng đây là phần đất do cha mẹ tạo lập nhận chuyển nhượng trước khi ông và bà **D** kết hôn, sau đó mẹ cho riêng ông nên ông xác định phần đất đó là tài sản riêng của ông **G**, không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà **D**.

Đối với căn nhà gắn liền trên đất có kết cấu (01 trệt 02 lầu, diện tích xây dựng thực tế là 119,7m²) ông **G** cho rằng do mẹ ông là bà **B** bỏ tiền ra xây dựng cho ông là tài sản riêng của ông không phải tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà **D**.

Về nợ chung: Ông **G** xác định có nợ ông **Quách Minh L2** 200.000.000 đồng, nợ bà **Quách Mỹ X** 150.000.000 đồng đây là nợ chung do ông **G** vay để nhận chuyển nhượng và chuyển mục đích sử dụng thửa đất diện tích 169,5m² thửa đất 778 tờ bản đồ số 10, tọa lạc **ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau** phần đất đứng tên bà **D**. Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi số nợ trên.

Đối với số nợ của bà **Nguyễn Ngọc T1** 260.000.000 đồng; nợ bà **Nguyễn Kim L1** 190.000.000 đồng, nợ chị **Phạm Song N** 170.000.000 đồng; nợ **ngân hàng N1 – chi nhánh T4** 200.000.000 đồng theo kê khai của bà **D**. Ông **G** xác định nợ chung chỉ có nợ bà **Nguyễn Ngọc T1** 160.000.000 đồng, nợ bà **Nguyễn Kim L1** 100.000.000 đồng nhưng đã trả xong. Còn các khoản nợ còn lại là nợ riêng của bà **D**, ông **G** không đồng ý chia đôi.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Ngọc T1** trình bày:*

Khoảng thời gian từ ngày 02/12/2016 đến ngày 09/10/2023 vợ chồng ông **G** và bà **D** nhiều lần mượn tiền, do có mối quan hệ là cô ruột của bà **D** nên bà đồng ý chuyển cho mượn thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng cụ thể như sau: Ngày 27/12/2016 chuyển số tiền 160.000.000 đồng; ngày 24/11/2023 chuyển số tiền 50.000.000 đồng; ngày 28/6/2024 số tiền 50.000.000 đồng. Nay bà **D** và ông **G** ly hôn bà yêu cầu bà **D** và ông **G** trả lại cho bà 260.000.000 đồng đã mượn nêu trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện **Công ty cổ phần D2** trình bày:* Từ tháng 3/2024 đến tháng 9/2024 **Công ty D2** có nhiều lần bán thuốc tây cho nhà thuốc tây **Nam P** do bà **D** kinh doanh. Hiện nhà thuốc Nam Phương còn nợ

Công ty D2 số tiền 35.765.740 đồng. Bà D và ông G ly hôn Công ty buộc bà D và ông G thanh toán số tiền còn nợ là 35.765.740 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bà D đã thanh toán xong toàn bộ nợ nên Công ty đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện độc lập.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Quách Thị Mỹ X trình bày: Ngày 18/11/2021 vợ chồng ông G và bà D có đến nhà bà mượn 150.000.000 đồng, lúc vay mượn thì vợ chồng ông G bà D nói là để nhận chuyển nhượng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Vay mượn có biên nhận do ông G viết và ký tên. Hiện bà D và ông G ly hôn bà yêu cầu ông G và bà D cùng thanh toán cho bà số tiền nợ là 150.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách Minh L2 trình bày: Ngày 08/7/2023 ông G và bà D có mượn ông số tiền 200.000.000 đồng. Khi vay mượn ông G có viết biên nhận. Khi vay ông G nói để nhận chuyển nhượng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Hiện ông G và bà D ly hôn, ông yêu cầu ông G và bà D thanh toán số nợ 200.000.000 đồng.

Tại đơn yêu cầu của Ngân hàng N1 – chi nhánh T4: Ngày 18/12/2023 bà Nguyễn Thị D có vay tại Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 05/12/2024, mục đích sử dụng vốn vay là nuôi tôm, trồng lúa, nuôi cá. Tính đến ngày 11/11/2024 nợ lãi là 827.178 đồng. Tổng gốc và lãi là 200.827.178 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất diện tích 169,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất DM 743371 cấp ngày 10/11/2023 đứng tên bà Nguyễn Thị Diễm . Nhưng không làm thủ tục thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định. Nay ông G và bà D ly hôn Ngân hàng yêu cầu ông G và bà D cùng thanh toán nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo hợp đồng đã ký.

Bà Nguyễn Kim L1 trình bày: Do bà là mẹ ruột của bà D nên trong khoảng thời gian từ ngày 02/12/2016 đến ngày 09/10/2023 vợ chồng ông G và bà D nhiều lần hỏi mượn tiền với hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng. Cụ thể số lần như sau: Ngày 02/12/2016 mượn số tiền 100.000.000 đồng; ngày 11/7/2022 mượn số tiền 20.000.000 đồng, ngày 19/12/2022 mượn số tiền 30.000.000 đồng; ngày 09/10/2023 mượn số tiền 40.000.000 đồng. Đến nay chị D và anh G ly hôn thì bà yêu cầu chị D và anh G thanh toán lại cho bà số tiền 190.000.000 đồng.

Bà Trương Thị B trình bày: Tại đơn khởi kiện bà D có yêu cầu chia giá trị vườn trúc 03 năm tuổi hiện đang chuẩn bị thu hoạch, với diện tích 33.200m², tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau. Giá trị vườn trúc khoảng 260.000.000 đồng. Bà B xác định vườn trúc là thuộc quyền sở hữu của bà nên bà khởi kiện yêu cầu công nhận vườn trúc là sở hữu của bà. Trong quá trình giải quyết vụ án bà B đã rút yêu cầu khởi kiện độc lập.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 179/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D với ông Quách Minh G.

2. Về con chung: Giao con chung tên Quách Trường Minh T3, sinh ngày 11/12/2009 cho ông Quách Minh G tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Giao Quách Trường Minh Q, sinh ngày 13/8/2017 cho bà Nguyễn Thị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ông G, bà D có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Khối tài sản chung vợ chồng bà D, ông G gồm:

- Tài sản trên đất: 01 căn nhà (01 tầng trệt 02 tầng lầu) kết cấu tầng trệt và tầng 1: móng, khung cột đà kiềng, đà giằng BTCT, khung sườn bê tông cốt thép của gỗ và cửa nhôm kính; sàn BTCT, nền gạch ceramic, mái BTCT. Tầng 2, kết cấu: Khung sườn BTCT; tường lửng xây gạch + song sắt; nền gạch ceramic; mái tôn + mái BTCT; cửa nhôm kính. Diện tích xây dựng 119,7m². Được xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau. Trị giá 421.267.000 đồng.

- Các tủ thuộc và vật dụng sinh hoạt gia đình gắn liền với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau gồm: 01 Tủ nhôm kính 2,4m; 01 tủ nhôm kính 1,1m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ gỗ kính 1,3m, tủ gỗ kính 1,75m; 01 tủ nhôm kính 1,25m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ nhôm kính 2,2m; tủ bếp nhôm kính; 01 bàn làm việc; 01 giường ngủ; 01 bàn trang điểm; 01 kệ gỗ; 01 máy lạnh LG 1,5Hp; 01 máy lạnh panasonic 1Hp; 01 máy nước nóng lạnh hiệu Kangaroo; 01 két sắt; 01 máy phát điện. Trị giá 37.100.000 đồng.

3.2 Tài sản riêng của ông G gồm:

Phần đất diện tích 39,9m² thuộc thửa số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 (gồm một phần của các thửa 119, 120, 121, tờ bản đồ số 33), tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau. Theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất được giới hạn bởi các mốc M1M2M5M6 của Công ty TNHH một thành viên T5 đo vẽ ngày 10/9/2025. Trị giá 653.282.700 đồng.

3.3. Giao hiện vật:

Giao cho ông G được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 39,9m² thuộc thửa số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 (gồm một phần của các thửa 119, 120, 121, tờ bản đồ số 33), tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau. Theo mảnh đo đạc

chính lý thừa đất được giới hạn bởi các mốc M1M2M5M6 của Công ty TNHH một thành viên T5 đo vẽ ngày 10/9/2025. Trị giá 653.282.700 đồng.

Giao cho ông G được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt: Tài sản trên đất là 01 căn nhà (01 tầng trệt 02 tầng lầu) kết cấu tầng trệt và tầng 1: móng, khung cột đà kiềng, đà giằng BTCT, khung sườn bê tông cốt thép của gỗ và của nhôm kính; sàn BTCT, nền gạch ceramic, mái BTCT. Tầng 2, kết cấu: Khung sườn BTCT; tường lửng xây gạch + song sắt; nền gạch ceramic; mái tôn + mái BTCT; cửa nhôm kính. Diện tích xây dựng 119,7m². Được xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau. Trị giá 421.267.000 đồng.

Công nhận sự thỏa thuận của bà D, ông G về việc: Giao cho ông G sở hữu các tủ thuộc và vật dụng sinh hoạt gia đình gắn liền với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau gồm: 01 Tủ nhôm kính 2,4m; 01 tủ nhôm kính 1,1m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ gỗ kính 1,3m, tủ gỗ kính 1,75m; 01 tủ nhôm kính 1,25m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ nhôm kính 2,2m; tủ bếp nhôm kính; 01 bàn làm việc; 01 giường ngủ; 01 bàn trang điểm; 01 kệ gỗ; 01 máy lạnh LG 1,5Hp; 01 máy lạnh panasonic 1 Hp; 01 máy nước nóng lạnh hiệu Kangaroo; 01 két sắt; 01 máy phát điện. Trị giá 37.100.000 đồng.

Buộc ông Quách Minh G có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D giá trị ½ căn nhà là 210.633.500 đồng; giá trị ½ các vật dụng trong gia đình là 18.550.000 đồng.

(Thửa đất được xác định theo hình vẽ giới hạn bởi các mốc M1M2M5M6 của Công ty TNHH một thành viên T5 đo vẽ ngày 10/9/2025, kèm theo bản án).

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia 01 xe mô tô SH Mode biên số 69D1-535.18, trị giá 50.000.000 đồng và yêu cầu chia vườn trúc trị giá 260.000.000 đồng tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau.

5. Về nợ:

5.1 Xác nhận những khoản nợ sau là nợ chung của bà D và ông G:

Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Quách Minh G liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc T1 số tiền 260.000.000 đồng; bà Nguyễn Kim L1 số tiền 90.000.000 đồng; bà Quách Thị Mỹ X số tiền 150.000.000 đồng; ông Quách Minh L2 số tiền 200.000.000 đồng; Ngân hàng N1 - Chi nhánh T4 số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 11/11/2024 là 200.827.178 đồng và các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong.

5.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L1 về việc buộc ông G bà D thanh toán số tiền nợ là 100.000.000 đồng.

6. Các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đình chỉ, không xem xét:

Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần D2 về việc yêu cầu bà D và ông G trả nợ số tiền 35.765.740 đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Phạm Song N về việc yêu cầu bà D và ông G trả nợ số tiền 170.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trương Thị B về việc yêu cầu công nhận sở hữu vườn trúc trị giá 260.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 07/7/2026 nguyên đơn bà D kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận xác định số tiền 200.000.000 đồng ông Quách Minh L2 yêu cầu và số tiền 150.000.000 đồng bà Quách Thị Mỹ X yêu cầu là nghĩa vụ chung của bà D và ông G mà đây là các khoản nợ riêng của ông G.

- Ngày 07/7/2026 bị đơn ông G kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của bà D yêu cầu chia ½ số tiền xây dựng nhà (01 trệt, 02 lầu) vì tiền xây dựng nhà không phải là tiền chung của vợ chồng; bác yêu cầu của bà D buộc ông G trả ½ số tiền nợ của bà Nguyễn Ngọc T1 (cô của D) ngày 24/11/2023 là 50.000.000 đồng, ngày 28/6/2024 là 50.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Kim L1 (mẹ đẻ của D) ngày 11/7/2022 là 20.000.000 đồng, ngày 09/10/2022 là 30.000.000 đồng, ngày 09/10/2023 là 40.000.000 đồng và nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N1 là 200.000.000 đồng vì đây không phải là các khoản nợ chung vợ chồng; yêu cầu xem xét lại án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà D là luật sư Tăng Tấn L trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà D, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông G.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông G là luật sư Lê Anh T trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông G, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà D.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không

chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình số 179/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau, không chấp nhận xác định các khoản nợ ông Quách Minh L2 và bà Quách Thị Mỹ X yêu cầu là nghĩa vụ chung của bà D, ông G và xác định đây là các khoản nợ riêng của ông G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D khởi kiện bị đơn ông Quách Minh G yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản chung, nợ chung khi ly hôn, bị đơn ông G có nơi cư trú tại xã B, tỉnh Cà Mau nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn nộp trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn pháp luật quy định nên Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Về nội dung: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 179/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau đã tuyên xử về hôn nhân công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Quách Minh G; về con chung giao Quách Trường Minh T3, sinh ngày 11/12/2009 cho ông G tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, giao Quách Trường Minh Q, sinh ngày 13/8/2017 cho bà D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, các bên không phải cấp dưỡng nuôi con do không ai yêu cầu; về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà D, ông G về việc giao cho ông G sở hữu các tủ thuốc và vật dụng sinh hoạt gia đình gắn liền với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau gồm: 01 Tủ nhôm kính 2,4m; 01 tủ nhôm kính 1,1m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ gỗ kính 1,3m, tủ gỗ kính 1,75m; 01 tủ nhôm kính 1,25m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ nhôm kính 2,2m; tủ bếp nhôm kính; 01 bàn làm việc; 01 giường ngủ; 01 bàn trang điểm; 01 kệ gỗ; 01 máy lạnh LG 1,5Hp; 01 máy lạnh panasonic 1 Hp; 01 máy nước nóng lạnh hiệu Kangaroo; 01 két sắt; 01 máy phát điện trị giá 37.100.000 đồng; buộc ông G trả cho bà D giá trị giá trị $\frac{1}{2}$ các vật dụng trong gia đình là 18.550.000 đồng. Xác định phần đất diện tích 39,9m² thuộc thửa số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 (gồm một phần của các thửa 119, 120, 121, tờ bản đồ số 33), tọa lạc ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau là tài sản riêng của ông G. Tất cả các nội dung nêu trên các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không

kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà **D** yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận xác định số tiền 200.000.000 đồng ông **Quách Minh L2** yêu cầu và số tiền 150.000.000 đồng bà **Quách Thị Mỹ X** yêu cầu là nghĩa vụ chung của bà **D** và ông **G** mà đây là các khoản nợ riêng của ông **G**: Xét thấy, chứng cứ thể hiện tại các biên nhận nợ do ông **G** ký tên nhận nợ ngày 18/11/2021 mượn 150.000.000 đồng của bà **Quách Thị Mỹ X** và ngày 08/7/2023 mượn 200.000.000 đồng của ông **Quách Minh L2**. Lời khai thừa nhận nợ của ông **G** phù hợp lời khai của ông **L2** và bà **X** về mục đích vay tiền là để nhận chuyển nhượng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Đây là các tình tiết sự kiện được các đương sự thống nhất thừa nhận nên thuộc trường hợp chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, tuy bà **D** không thừa nhận 02 khoản nợ này nhưng cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ xác định nợ hình thành trong thời gian hôn nhân hợp pháp của bà **D** và ông **G** tồn tại và dùng vào việc tạo lập tài sản chung nên buộc bà **D** và ông **G** cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật. Bà **D** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà **D**.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông **G** yêu cầu sửa bản án sơ thẩm:

[4.1] Đối với kháng cáo bác yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ số tiền xây dựng nhà (01 trệt, 02 lầu) của bà **D** vì tiền xây dựng nhà không phải là tiền chung của vợ chồng: Xét thấy, việc xây dựng nhà (01 trệt, 02 lầu) thực hiện năm 2016, trong thời kỳ hôn nhân giữa ông **G** và bà **D** tồn tại hợp pháp, ông **G** và bà **Trương Thị B** (mẹ ruột ông **G**) cho rằng bà **B** là người bỏ tiền ra xây cất là không có căn cứ, bởi lẽ, căn cứ lời khai nhân chứng do ông **G**, bà **B** cung cấp là ông **Nguyễn Thành D1**, ông **D1** là người xây dựng căn nhà đang tranh chấp. Tuy nhiên, tại biên bản ghi lời khai ngày 04/6/2026 ông **D1** đã phủ nhận các xác nhận trước đây đã ký và ông **D1** xác nhận lại ông **G** và bà **D** cùng đứng ra xây dựng và thanh toán tiền xây cất nhà cho ông. Xét thấy, lời khai của ông **D1** trước sau không thống nhất nên không được xem là chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, ông **G**, bà **B** không cung cấp thêm chứng cứ nào khác chứng minh tiền xây dựng nhà không phải là tiền chung của ông **G**, bà **D**. Như vậy, cấp sơ thẩm nhận định việc xây dựng nhà thực hiện trong thời gian hôn nhân hợp pháp của ông **G**, bà **D** và nguồn tiền xây dựng nhà là do vợ chồng ông **G**, bà **D** tích góp từ lương và bán thuốc tây có vay mượn thêm từ bà **T1** và bà **L1** theo lời khai của bà **D** là có căn cứ và áp dụng Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định căn nhà tranh chấp là tài sản chung của của vợ chồng ông **G**, bà **D** là phù hợp, đúng quy định pháp luật, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện và áp dụng pháp luật chính xác. Tại cấp phúc thẩm, ông **G** không cung

cấp thêm chứng cứ mới chứng minh yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ, do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông **G** đối với nội dung này.

[4.2] Đối với kháng cáo bác yêu cầu của bà **D** buộc ông **G** trả ½ số tiền nợ của bà **Nguyễn Ngọc T1** (cô của **D**) ngày 24/11/2023 là 50.000.000 đồng, ngày 28/6/2024 là 50.000.000 đồng: Xét thấy, các khoản vay của bà **T1** do quan hệ cô ruột của bà **D** nên khi cho vay không lập văn bản biên nhận nợ, tuy nhiên, việc chuyển tiền cho mượn thông qua hình thức chuyển khoản ngân hàng và các chứng từ chuyển khoản thể hiện ngày 24/11/2023 chuyển số tiền 50.000.000 đồng, ngày 28/6/2024 chuyển số tiền 50.000.000 đồng là có xảy ra trên thực tế. Việc nhận tiền được bà **D** thừa nhận và bà **D** dùng tiền vào mục đích xây dựng nhà ở, phần còn lại phục vụ nhu cầu chung của gia đình, bà **D** đóng tiền học phí nên cấp sơ thẩm xác định đây là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng, buộc bà **D** và ông **G** liên đới thanh toán cho bà **T1** tổng số tiền 260.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ, đã đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện.

[4.3] Đối với kháng cáo bác yêu cầu của bà **D** buộc ông **G** trả ½ số tiền nợ của nợ bà **Nguyễn Kim L1** (mẹ đẻ của **D**) ngày 11/7/2022 là 20.000.000 đồng, ngày 09/10/2022 là 30.000.000 đồng, ngày 09/10/2023 là 40.000.000 đồng: Xét thấy, bà **L1** là mẹ ruột của bà **D** nên khi cho vay tiền không có biên nhận nợ, tuy nhiên, căn cứ các chứng từ chuyển khoản phù hợp sự thừa nhận của bà **D** đối với các khoản vay vào ngày 11/7/2022 là 20.000.000 đồng, ngày 09/10/2022 là 30.000.000 đồng, ngày 09/10/2023 là 40.000.000 đồng, mục đích vay để phục vụ xây dựng nhà và chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình, các khoản vay hình thành trước thời điểm ông **G** và bà **D** ly thân, trong thời gian hôn nhân hợp pháp và phục vụ cho cuộc sống chung vợ chồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền nợ tổng cộng 90.000.000 đồng buộc ông **G**, bà **D** cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà **L1** là có căn cứ.

[4.4] Đối với kháng cáo bác yêu cầu của bà **D** buộc ông **G** trả ½ số tiền nợ của **Ngân hàng N1** - **huyện T** là 200.000.000 đồng: Xét thấy, khoản vay 200.000.000 đồng tại **Ngân hàng N1**, căn cứ vào chứng từ ngân hàng cung cấp thể hiện đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 7502-LAL -202306154 ngày 18/12/2023, tính đến thời điểm ngày 11/11/2024 nợ gốc là 200.000.000 đồng, nợ lãi là 827.178 đồng, thời điểm vay thực hiện trước khi bà **D** và ông **G** sống ly thân nên số tiền nợ này vẫn là nợ chung của vợ chồng. Do đó, cấp sơ thẩm xác định số tiền nợ 200.000.000 đồng của Ngân hàng là nợ chung của ông **G**, bà **D** do bà **D** vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và nhằm phục vụ cho việc duy trì, phát triển kinh doanh, buộc ông **G** có nghĩa vụ cùng với bà **D** thanh toán số tiền nợ cho Ngân hàng là có căn cứ, đã xem xét đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện, đúng quy định pháp luật.

[4.5] Xét kháng cáo của ông **G** yêu cầu xem xét lại án phí sơ thẩm: Xét thấy, cấp sơ thẩm tính án phí chia tài sản chung vợ chồng nhưng đã tính cả phần giá trị

tài sản riêng của ông **G** được xác định trong bản án là phần đất diện tích 39,9m² thuộc thửa số 13 tờ bản đồ 56 chính lý năm 2021 (gồm một phần của các thửa 119, 120, 121, tờ bản đồ số 33), tọa lạc **ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau**, theo mảnh đo đạc chính lý thửa đất được giới hạn bởi các mốc M1M2M5M6 của **Công ty TNHH một thành viên T5** đo vẽ ngày 10/9/2025, trị giá 653.282.700 đồng để buộc ông **G** phải chịu án phí là chưa phù hợp. Án phí chia tài sản chung phải tính trên phần giá trị tài sản chung đương sự được chia, do đó, có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông **G**, sửa phần án sơ thẩm về án phí theo đúng quy định pháp luật.

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn: Như đã nhận định tại các mục [3] của bản án, không chấp nhận đề xuất của luật sư.

[6] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bị đơn: Như đã nhận định tại các mục [4.1] đến mục [4.4] của bản án, chấp nhận 01 phần đề nghị của luật sư về việc sửa 01 phần án phí chia tài sản chung, không chấp nhận các đề xuất khác của luật sư.

[7] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau là không có căn cứ; đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là phù hợp, riêng phần án phí chia tài sản cần sửa án sơ thẩm theo đúng quy định như đã nhận định tại mục [4.5] của bản án. Do đó, chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[8] Về án phí:

[8.1] Án phí sơ thẩm:

Án phí có giá ngạch do chia tài sản chung, nợ chung: Tài sản chung của ông **G**, bà **D** khi ly hôn được chấp nhận phân chia gồm 01 căn nhà (01 tầng trệt 02 tầng lầu) trị giá 421.267.000 đồng + các tử thuộc và vật dụng sinh hoạt gia đình trị giá 37.100.000 đồng, có tổng giá trị tài sản chung là 458.367.000 đồng, giá trị mỗi người được hưởng là 229.183.500 đồng. Đối trừ nghĩa vụ ông **G**, bà **D** có trách nhiệm phải thực hiện với người thứ 3, nợ chung được chấp nhận tổng cộng là 900.827.178 đồng (gồm nợ bà **Nguyễn Ngọc T1** số tiền 260.000.000 đồng; bà **Nguyễn Kim L1** số tiền 90.000.000 đồng; bà **Quách Thị Mỹ X** số tiền 150.000.000 đồng; ông **Quách Minh L2** số tiền 200.000.000 đồng; **Ngân hàng N1 - Chi nhánh T4** 200.827.178 đồng) nên mỗi người có nghĩa vụ phải trả nợ chung 450.413.589 đồng. Do nghĩa vụ phải thực hiện với người thứ 3 lớn hơn giá trị tài sản được phân chia nên ông **G**, bà **D** không phải chịu án phí chia tài sản chung. Tuy nhiên, ông **G**, bà **D** có nghĩa vụ chịu án phí trên số tiền mỗi người có nghĩa vụ trả nợ cho người

12

thứ 3 (450.413.589 đồng), mỗi người phải chịu án phí là 22.016.544 đồng. Các tài sản riêng của ông **G** không tính giá trị để chịu án phí chia tài sản chung.

[8.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **D** kháng cáo và không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm được chuyển thu án phí toàn bộ. Ông **G** kháng cáo và được chấp nhận 01 phần kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm, đã dự nộp án phí phúc thẩm hoàn lại toàn bộ.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 179/2026/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Cà Mau về án phí.

Căn cứ các khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, 147, 157, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, 37, 38, 43, 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 12, 26, 27, 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà **Nguyễn Thị D** với ông **Quách Minh G**.

2. Về con chung: Giao con chung tên **Quách Trường Minh T3**, sinh ngày 11/12/2009 cho ông **Quách Minh G** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Giao **Quách Trường Minh Q**, sinh ngày 13/8/2017 cho bà **Nguyễn Thị D** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Ông **G**, bà **D** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Chia và tiếp tục giao cho ông **Quách Minh G** được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản bao gồm:

- 01 căn nhà (01 tầng trệt 02 tầng lầu) kết cấu tầng trệt và tầng 1: móng, khung cột đà kiềng, đà giằng BTCT, khung sườn bê tông cốt thép của gỗ và của nhôm kính; sàn BTCT, nền gạch ceramic, mái BTCT. Tầng 2, kết cấu: Khung sườn BTCT; tường lửng xây gạch + song sắt; nền gạch ceramic; mái tôn + mái BTCT; cửa nhôm kính. Diện tích xây dựng 119,7m² được xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ 56 chỉnh lý năm 2021, tọa lạc **ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau**, trị giá 421.267.000 đồng.

- Các tủ thuốc và vật dụng sinh hoạt gia đình gắn liền với căn nhà xây dựng trên thửa đất số 13 tờ bản đồ 56 chỉnh lý năm 2021, tọa lạc **ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau** gồm: 01 Tủ nhôm kính 2,4m; 01 tủ nhôm kính 1,1m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ gỗ kính 1,3m, tủ gỗ kính 1,75m; 01 tủ nhôm kính 1,25m; 01 tủ nhôm kính 2,0m; tủ nhôm kính 2,2m; tủ bếp nhôm kính; 01 bàn làm việc; 01 giường ngủ; 01 bàn trang điểm; 01 kệ gỗ; 01 máy lạnh LG 1,5Hp; 01 máy lạnh panasonic 1Hp; 01 máy nước nóng lạnh hiệu Kangaroo; 01 két sắt; 01 máy phát điện, tổng giá trị 37.100.000 đồng.

- Giao cho ông **G** được quyền quản lý, sử dụng tài sản riêng của ông **G** là phần đất diện tích 39,9m² thuộc thửa số 13 tờ bản đồ 56 chỉnh lý năm 2021 (gồm một phần của các thửa 119, 120, 121, tờ bản đồ số 33), tọa lạc **ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau**, theo mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất được giới hạn bởi các mốc M1M2M5M6 của **Công ty TNHH một thành viên T5** đo vẽ ngày 10/9/2025, trị giá 653.282.700 đồng.

*(Thửa đất được xác định theo hình vẽ giới hạn bởi các mốc M1M2M5M6 của **Công ty TNHH một thành viên T5** đo vẽ ngày 10/9/2025, kèm theo bản án).*

3.2. Buộc ông **Quách Minh G** có trách nhiệm trả cho bà **Nguyễn Thị D** giá trị ½ căn nhà là 210.633.500 đồng; giá trị ½ các vật dụng trong gia đình là 18.550.000 đồng, tổng cộng là 229.183.500 đồng (Hai trăm hai mươi chín triệu một trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng).

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia 01 xe mô tô SH Mode biển số 69D1-535.18, trị giá 50.000.000 đồng và yêu cầu chia vườn trúc trị giá 260.000.000 đồng, tọa lạc **ấp T, xã B, tỉnh Cà Mau**.

5. Về nợ:

5.1. Buộc bà **Nguyễn Thị D** và ông **Quách Minh G** phải thanh toán cho bà **Nguyễn Ngọc T1** số tiền 260.000.000 đồng, mỗi người phải trả 130.000.000 đồng.

5.2. Buộc bà **Nguyễn Thị D** và ông **Quách Minh G** phải thanh toán cho bà **Nguyễn Kim L1** số tiền 90.000.000 đồng, mỗi người phải trả 45.000.000 đồng.

5.3. Buộc bà **Nguyễn Thị D** và ông **Quách Minh G** phải thanh toán cho bà **Quách Thị Mỹ X** số tiền 150.000.000 đồng, mỗi người phải trả 75.000.000 đồng.

5.4. Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Quách Minh G phải thanh toán cho ông Quách Minh L2 số tiền 200.000.000 đồng, mỗi người phải trả 100.000.000 đồng.

5.5. Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Quách Minh G phải thanh toán cho Ngân hàng N1 – Chi nhánh T4 số tiền nợ gốc, lãi tính đến ngày 11/11/2024 là 200.827.178 đồng và các khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi thanh toán xong. Bà D có trách nhiệm trực tiếp trả nợ Ngân hàng, buộc ông G có nghĩa vụ hoàn trả cho bà D ½ khoản nợ Ngân hàng, thành tiền là 100.413.589 đồng.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim L1 về việc buộc ông G và bà D thanh toán số tiền nợ là 100.000.000 đồng.

7. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty cổ phần D2 về việc yêu cầu bà D và ông G trả nợ số tiền 35.765.740 đồng.

8. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Phạm Song N về việc yêu cầu bà D và ông G trả nợ số tiền 170.000.000 đồng.

9. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Trương Thị B về việc yêu cầu công nhận sở hữu vườn trúc trị giá 260.000.000 đồng.

10. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá: Buộc ông G có trách nhiệm trả lại cho bà D số tiền 16.741.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

11. Về án phí:

11.1. Án phí sơ thẩm:

Án phí hôn nhân gia đình: bà D và ông G mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

Án phí dân sự có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả các khoản nợ vay: Buộc bà D, ông G mỗi người phải chịu án phí 22.016.544 đồng.

Tổng án phí bà D phải chịu là 22.091.544 đồng. Bà D đã dự nộp 25.875.000 đồng vào ngày 06/11/2024 theo lai 0016584 đối trừ, bà D được nhận lại 3.783.456 đồng.

Tổng án phí ông G phải chịu là 22.091.544 đồng (chưa nộp).

Bà L1, bà T1, bà B, ông L2, bà X, Ngân hàng N1, Công ty cổ phần D2 không phải chịu án phí. Ngày 22/11/2024 Ngân hàng đã dự nộp 5.000.000 đồng theo biên lai số 0016636 được nhận lại. Ngày 15/4/2025 Công ty cổ phần D2 đã dự nộp 894.000 đồng theo biên lai số 0022317 được nhận lại. Ngày 08/4/2025 ông L2

đã dự nộp 5.000.000 đồng theo biên lai số 0022300 được nhận lại. Ngày 08/4/2025 bà **X** đã dự nộp 3.750.000 đồng theo biên lai số 0022301 được nhận lại.

Ngày 14/3/2025 bà **Phạm Song N** đã dự nộp 4.250.000 đồng theo lai 0016972 được chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

11.2. Án phí phúc thẩm:

Bà **D** phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Bà **D** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000310 ngày 07/7/2026 của cơ quan Thi hành án **dân sự tỉnh C** được chuyển thu án phí toàn bộ.

Ông **G** không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông **G** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu số 0000312 ngày 07/7/2026 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

12. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều Điều 4, 7, 8, 34, 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TÒA **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**

L4

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND khu vực 7 – Cà Mau (01 bản);
- Phòng THADS khu vực 7 – Cà Mau (01 bản);
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

Châu Minh Nguyệt